Product Description	Energy (kjoules) per unit	Energy (kcal) per unit	Protein (g) per unit	Carbohydrates (g) per unit	of which are sugars (g) per unit	Fat (g) per unit	of which are saturates per unit	Fibre (g) per unit	Sodium (g) per unit	Equivalent as salt (g) per unit	Product suitable for Vegetarian
Non-NZN Drinks											
Strawberry Smoothie	1979	469	3.0	97.0	95.2	7.5	3.5	4.5	0.1	0.1	✓
Banana & Mango Smoothie	1940	460	2.6	95.2	94.0	7.5	3.5	3.3	0.1	0.1	✓
Regular Chocolate Milkshake	1435	434	8.1	45.0	44.9	14.4	8.0	0.9	0.2	0.5	✓
Regular Banana Milkshake	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	**TBC**
Regular Vanilla Milkshake	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	**TBC**
Regular Strawberry Milkshake	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	**TBC**
Iced Coffee	1534	365	12.1	47.2	47.2	14.3	8.5	0.0	0.1	0.2	✓
Vanilla Iced Coffee	1794	427	12.1	62.5	62.5	14.3	8.5	0.0	0.2	0.4	✓
Caramel Iced Coffee	1794	427	12.1	62.5	62.5	14.3	8.5	0.0	0.2	0.4	✓
Chocolate Iced Coffee	2443	581	10.7	101.2	101.1	14.6	8.2	0.9	0.3	0.8	✓
Non-NZN Ice Cream Sundaes											
Muffin Sundae	4234	1012	14.7	123.6	92.7	50.9	19.6	4.8	0.7	1.9	✓
Waffle & Ice cream	2255	538	6.1	72.2	57.4	25.0	11.9	2.8	0.3	0.8	✓
Non-NZN Ice Cream Tubs											
Strawberry ice cream tub	792	189	3.3	24.8	TBC	8.5	TBC	TBC	TBC	TBC	✓
Vanilla ice cream tub	1111	268	3.5	14.6	TBC	21.7	TBC	TBC	TBC	TBC	✓
Chocolate ice cream tub	889	212	4.7	25.8	TBC	10.0	TBC	TBC	TBC	TBC	✓
NZN Drinks											
Regular Chocolate Milkshake	1466	350	9.4	46.0	45.5	14.1	8.5	0.0	0.2	0.5	✓
11 other flavour Milkshakes	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	**TBC**
Cappuchillo	1494	356	11.3	45.4	45.4	14.3	8.5	0.0	0.1	0.2	✓
Mochachillo	1507	359	11.3	47.6	47.1	13.7	8.3	0.0	0.1	0.2	✓
Caramelchillo	2100	501	12.0	63.8	63.7	21.9	13.3	0.0	0.2	0.4	✓
Vanillachillo	2100	501	12.0	63.8	63.7	21.9	13.3	0.0	0.2	0.4	✓
Strawberry Fields Smoothie	1147	271	3.1	61.4	59.3	1.4	0.6	2.5	0.0	0.1	✓
Mango Tango Smoothie	1171	276	3.3	62.1	60.2	1.7	0.7	2.1	0.0	0.1	✓
Berrylishus Smoothie	1147	271	3.2	61.2	59.2	1.4	0.6	3.3	0.0	0.1	✓
Bananarama Smoothie	1635	387	9.2	70.4	67.2	7.6	4.1	3.6	0.1	0.3	✓
Bananaberry Smoothie	1145	269	8.7	55.0	53.3	1.7	0.8	2.3	0.1	0.3	✓
NZN Ice Cream Sundaes											
Muffin Sundae	4465	1066	16.5	129.2	97.5	53.8	22.2	3.4	0.7	1.9	✓
Waffle & Ice cream	2197	523	7.3	68.7	54.1	24.5	12.6	1.4	0.3	0.7	✓
1 scoop in cone	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	**TBC**
2 scoop in cone	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	**TBC**
3 scoop in cone	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	**TBC**
1 scoop in cup	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	**TBC**
2 scoop in cup	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	**TBC**
3 scoop in cup	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	**TBC**
4 scoop in cup	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	**TBC**

Product Description	Energy (kjoules) per unit	Energy (kcal) per unit	Protein (g) per unit	Carbohydrates (g) per unit	of which are sugars (g) per unit	Fat (g) per unit	of which are saturates per unit	Fibre (g) per unit	Sodium (g) per unit	Equivalent as salt (g) per unit	Product suitable for Vegetarian
Cold Drink Range											
TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	**TBC**
TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	**TBC**
TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	**TBC**
TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	**TBC**
TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	**TBC**
TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC	**TBC**